TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-PT
Ngày 24-4-2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Trung Thành

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh

Ông Đinh Huy Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đàm Thị T (có mặt), ông Nguyễn Văn T1 (vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 439, Tổ 4, phường QT thành phố S, tỉnh Sơn La. Ông Nguyễn Văn T1 có giấy ủy quyền lại cho bà Đàm Thị T.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T3, địa chỉ: Tổ 26, cụm 5, phường HĐ, quận TX, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

+ Ông Trần Quyết T4; địa chỉ: Số nhà 437B, Tổ 4, phường QT, thành phố S, tỉnh Sơn La (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Quyết T5; địa chỉ: Số nhà 437B, tổ 4, phường QT, thành phố S, tỉnh Sơn La (có mặt)

3. Người có quyền với nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Sơn La; địa chỉ: Tổ 2, phường CL, thành phố S, tỉnh Sơn La. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K- Chủ tịch UBND thành phố S (vắng mặt). Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng B- Phó chủ tịch UBND thành phố S (có mặt); Người được ủy quyền lại: Ông Lê Hồng Việt- Chánh thanh tra thành phố S (có mặt), ông Lưu Tiến Sỹ- Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T6; địa chỉ: Số nhà 437B, Tổ 4, phường QT, thành phố S, Sơn La (vắng mặt).

+ Bà Trần Thị T7; địa chỉ: Số nhà 437B, Tổ 4, phường QT, thành phố S, Sơn La (có mặt).

+ Bà Trần Thị T8; địa chỉ: Tổ 3, phường Quyết Thắng, thành phố S, Sơn La (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T6, bà Trần Thị T7, bà Trần Thị T8: Ông Trần Quyết T5; địa chỉ: Tổ 4, phường QT, thành phố S, tỉnh Sơn La (có mặt).

4. Người kháng cáo :

- Bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm**:**

Nguyên đơn Bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Năm 2004, gia đình bà Đàm Thị T bị hộ liền kề (ông T4, bà T3) lấn chiếm đất (đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994). Nguyên nhân là do lỗi của Ủy ban nhân dân thị xã S [nay là Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S] ban hành Quyết định số 644/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T6 và các con bà T6 (5 hộ gồm: Nguyễn Thị T6, Trần Thị T7, Trần Thị T8, Trần Quyết T4 và Trần Thị T3) đã xâm phạm 50m^2 đất thổ cư của gia đình bà T dẫn đến tranh chấp giữa hai gia đình.

Do đó, bà Đàm Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố S xem xét, giải quyết những yêu cầu sau:

Yêu cầu bà Trần Thị T3 và ông Trần Quyết T4 tháo dỡ công trình xây dựng trái phép để trả lại cho gia đình bà T 34m^2 đất thổ cư (chiều rộng mặt đường Quốc lộ 6 là 2,5m; chiều rộng phía sau là 2,27m; chiều sâu trung bình là 14m.

Buộc bà Trần Thị T3 và ông Trần Quyết T4 bồi thường 156.000.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu đồng), tương ứng với 156 tháng, trung bình mỗi

tháng 1.000.000 đồng do gia đình bà T không được sử dụng diện tích 34m^2 đất mà vẫn phải chịu nộp thuế cho Nhà nước hàng năm.

Việc gia đình bà Đàm Thị T bị thiệt hại là do có lỗi của UBND thành phố S cho phép phía bị đơn xây nhà 3 tầng và tường rào bao quanh.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn đã sửa đổi yêu cầu, lần sửa đổi sau cùng phía bà T, ông T1 yêu cầu: Buộc bà Trần Thị T3 và ông Trần Quyết T4 trả lại 28m^2 đất lấn chiếm không có tài sản trên đất. Chiều rộng phía trước (giáp đường Quốc lộ 6A) là 1,96m, chiều rộng phía sau là 2,27m; buộc bà Trần Thị T3 và ông Trần Quyết T4 bồi thường mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi giải quyết xong vụ án là 173.000.000 đồng tương ứng với 173 tháng do gia đình bà T không được sử dụng khai thác đất mà vẫn phải chịu nộp thuế cho Nhà nước hàng năm; gia đình bà Đàm Thị T bị thiệt hại là do có lỗi của UBND thành phố S cho phép phía bị đơn xây nhà 3 tầng và tường rào bao quanh.

Các căn cứ chứng minh là:

Ngày 20/4/2005, UBND phường QT có công văn số 22/CV-UB cũng xác nhận cán bộ địa chính làm sai. Ngày 29/4/2005, UBND thị xã S có quyết định số 448/QĐ-UB về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của bà Trần Thị T3 nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Ngày 08/6/2005, UBND thị xã S có Quyết định số 545 cũng xác nhận cán bộ địa chính làm sai. Đến tháng 02/2006, UBND thị xã S lại tiếp tục để cho ông Trần Quyết T3 (em trai bà T2) xây nhà 3 tầng và tường rào bao quanh diện tích đất đang có tranh chấp. Đến năm 2010, UBND thành phố S mới ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 2410/QĐ-CTUBND ngày 07/8/2010 đã chấp nhận hủy bỏ 1 phần của Quyết định số 644/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị T3, xóa tên bà Trần Thị T3 trong danh sách kèm theo Quyết định số 644/QĐ-UB. Bà T hoàn toàn đồng ý với việc hủy bỏ và xóa tên bà Trần Thị T3 trong danh sách cấp đất, thế nhưng UBND thành phố S chưa xem xét giải quyết về việc làm thiếu trách nhiệm của UBND thị xã S đã để cho ông Trần Quyết T5 (em trai bà T3) xây nhà 3 tầng và tường rào bao quanh, không giải quyết khắc phục hậu quả bằng việc khôi phục lại nguyên hiện trạng diện tích 34m^2 đất thổ cư cho gia đình bà T. Bà T vẫn tiếp tục yêu cầu UBND thành phố S giải quyết. Kết luận 3201 của UBND tỉnh Sơn La và 2410 của UBND thành phố S không khách quan vì người đang bị tố cáo lại là trưởng đoàn xác minh. UBND thành phố Sơn La không công nhận tờ bản đồ F48-100 (45-5) nhưng không đưa ra được tờ bản đồ nào đã được sử dụng để cấp đất; Thông tư năm 1998 ra đời sau vì tờ bản đồ đo vẽ năm 1994, do đó không thể áp dụng thông tư năm 1998. Đồng thời, hiện trạng đất nhà ông T4 trừ tim đường vào thì chiều rộng đất mặt đường là 23,4m (điểm phình to nhất). Biên bản kiểm tra đất thể hiện đất nhà bà T là 210m^2, tờ bản đồ cũng thể hiện là 210m^2. Biên bản làm việc ngày 24/6/2006 của UBND thành phố S công nhận tờ bản đồ số F48-100 (45-5).

Ông Trần Quyết T5- đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông T4, bà T3, bà T6, bà T7, bà T8) trình bày:

Không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn. Ông Trần Quyết T5 khẳng định phía bị đơn không lấn chiếm đất nhà bà T, ranh giới thực tế hai bên gia đình vẫn còn. Diện tích đất nhà bà T6 được cấp năm 1994 có chiều rộng giáp mặt đường Quốc lộ 6A là 23m nhưng thực tế hiện nay điểm nhỏ nhất chỉ có 20,64m. Việc sai sót là do thủ tục hành chính, cấp bìa không đúng so với hiện trạng. Nguyên nhân do năm 1994, việc đo đạc thủ công thiếu chính xác. Hiện tại diện tích đất gia đình bà T6 chiều rộng giáp mặt đường Quốc lộ 6A là 23,19m, điểm nhỏ nhất 20,64m. Đằng trước dư ra 19cm là sai số khi đo đạc. Đối với phần đất vườn phía sau đất thổ cư, gia đình bà T6 cải tạo lấp phần suối cạn, do đó diện tích đất hiện đang sử dụng tăng lên rất nhiều so với năm 1994.

Căn cứ chứng minh là gia đình bà T xây nhà năm 2004, xây trước gia đình bà T6 và gia đình ông Q (là 02 hộ gia đình liền kề nhà bà T), có ông Klà người trực tiếp xây nhà cho gia đình bà T năm 2004. Ông K chứng kiến gia đình bà T gọi gia đình bà T6 ra xác định ranh giới đất của hai gia đình. Sau đó gia đình bà T kè móng nhà và ông T1 chồng bà T có xin đất của gia đình bà T6 ở phía sau. Ngày 22/3/2005, bà T và bà T6 ký đã nhất trí các bên đã thỏa thuận thống nhất về ranh giới, như sau: "Phía sau đất nhà bà T theo mốc nhà bà T đã xây không có tranh chấp. Phía trước nhà bà T, chiều rộng 0,45m tính từ tường nhà bà T kéo về phía sau giáp tường nhà bà T 7,7m. Hai bên gia đình đã thống nhất cắm mốc rõ ràng, kể từ hôm nay hai bên không được gây mất đoàn kết và gửi đơn yêu cầu giải quyết". Căn cứ vào biên bản giải quyết ngày 22/3/2005, UBND thành phố S đã cắm cọc ranh giới giữa nhà bà T với nhà bà T6 thì sau đó gia đình ông T4 (con bà T6) mới xây nhà và xây tường rào như hiện trạng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố S trình bày:

UBND thành phố S không nhất trí với yêu cầu của gia đình bà T. Việc tranh chấp đất đai liên quan đến hai gia đình bà T và bà T6 đã được các cơ quan có thẩm quyền từ thành phố đến tỉnh quan tâm giải quyết nhiều lần nhưng bà T không nhất trí. UBND thành phố S cũng đã tiến hành làm việc rất nhiều lần đối với các nhân chứng ông K, bà L. Quan điểm của UBND thành phố S đối với yêu cầu của bà T như sau:

Thứ nhất, đối với tờ bản đồ F48-100 (45-5):

Theo kết quả kiểm tra, xác minh, kết luận tại Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La nêu: Tài liệu đo đạc tờ F48-100 (45-5) được bà T khai thác tại Trung tâm công nghệ thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường, tài liệu này được phô tô từ bản gốc (tên giấy diamat), đây là sản phẩm đo đạc bản đồ năm 1994 tại thị xã S, tuy nhiên bản đồ này chưa được Chủ

tịch UBND phường, giám đốc Sở địa chính ký tên và đóng dấu theo quy định, do đó không có giá trị pháp lý.

Mặt khác, tại thời điểm Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 724/QĐ-UB ngày 03/10/1994 về cấp Giấy CNQSDĐ cho 425 hộ gia đình thuộc thị xã S thì tài liệu đo đạc tờ F48-100 (45-5) không được sử dụng để lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ gia đình vì số thửa tại Giấy CNQSDĐ của các hộ gia đình hoàn toàn khác với số thửa tại tờ bản đồ F48-100 (45-5).

Thứ hai, đối với Giấy CNQSDĐ được UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 03/10/1994 cho gia đình bà T:

Tại Biên bản ngày 11/7/1994 về kiểm tra đất ở để cấp Giấy CNQSDĐ ghi rõ: Thực tế đất đang sử dụng tổng diện tích là 210m^2. Trong đó: Hành lang giao thông là 24m^2, diện tích còn lại là 186m^2.

Tại Giấy CNQSDĐ được UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 03/10/1994 diện tích là 150m^2 đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài (Thiếu 36m^2 so với Biên bản ngày 11/7/1994, không nêu rõ lý do tăng giảm).

Thứ ba, biên bản làm việc ngày 24/6/2006:

Đối với biên bản giải quyết tranh chấp đất giữa bà T và bà T6. Do thấy rằng phương pháp tính diện tích thửa đất của gia đình bà T, kể cả số liệu đo đạc thực tế chưa đảm bảo độ chính xác, đề nghị được khai thác tờ bản đồ F48-100 (45-5) gốc để đưa vào máy kiểm tra lại diện tích của nhà bà T6, bà T và bà Thao; từ số liệu đó để xác định các kích thước và giáp ranh giữa 3 hộ làm cơ sở để định vị diện tích đất của các hộ đang sử dụng kể cả trong Giấy CNQSDĐ và ngoài Giấy CNQSDĐ, đề nghị được hợp đồng tư vấn thực hiện việc định vị và tính diện tích 3 hộ. Do tờ bản đồ F48-100 (45-5) không có giá trị pháp lý nên biên bản này đương nhiên cũng không có tính pháp lý.

Thứ tư, đối với Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La:

Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh, đối thoại đã quyết định:

* Đối với bà Đàm Thị T:

Nội dung khiếu nại của bà Đàm Thị T đối với Quyết định số 644/QĐ-UB ngày 07/9/2004 của UBND thị xã S về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho 89 hộ gia đình tại phường QT (trong đó có hộ gia đình và Trần Thị T3 –tổ 4, phường QT) xâm phạm 50m^2 đất thổ cư của gia đình (trong đó: 16m^2 đất gia đình đang sử dụng, 34m^2 đất ngoài tường nhà) là đúng một phần.

Phần nội dung khiếu nại đúng: Sơ đồ thửa đất trên Giấy CNQSDĐ mang tên bà Trần Thị T3 vẽ chồng lên diện tích đất gia đình bà T đang sử dụng là 13,7m^2.

Phần nội dung khiếu nại sai: Bà Đàm Thị T cho rằng đã xâm phạm 50m^2 đất thổ cư của gia đình và đòi bồi thường thiệt hại 34m^2 đất là không có căn cứ pháp luật.

Thứ năm, kết quả buổi đối thoại ngày 05/10/2017, kết luận:

Trong Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La đã kiểm tra, xác minh và ý kiến tham gia của các thành phần dự đối thoại đã khẳng định bà Đàm Thị T không mất 34m^2 đất.

Nếu bà T cho rằng Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La là không có căn cứ pháp lý và không nhất trí với kết quả giải quyết tại buổi đối thoại thì đề nghị bà T khởi kiện ra Tòa án để được giải quyết.

Thứ sáu, theo kết quả kiểm tra, xác minh tại Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La cũng nêu rõ: Về ranh giới sử dụng đất giữa hai hộ gia đình là do các bên tự thỏa thuận, thống nhất, tạo lập ranh giới và sử dụng ổn định từ năm 1989 đến năm 2004 (15 năm) không có tranh chấp. Hiện nay gia đình bà T6 đã xây tường làm ranh giới, phía sau sát tường nhà bà T, phía trước từ tường nhà bà T cách tường xây làm ranh giới là 0,53m là phù hợp với thực tế đang sử dụng và nội dung các bên đã thỏa thuận về ranh giới sử dụng đất tại biên bản ngày 22/3/2005 giữa bà T và bà T6.

Trong quá trình sử dụng đất đến khi bà T xây xong nhà năm 2004, hai gia đình không có tranh chấp, khiếu kiện. Từ năm 2004 đến năm 2010, ranh giới sử dụng của hai hộ không có sự thay đổi.

Thứ bảy, việc bà Đàm Thị T và ông Nguyễn Văn T1 cho rằng gia đình bị thiệt hại 34m^2 đất là có lỗi do UBND thị xã S đã cho phép ông Trần Quyết T4 xây dựng nhà 3 tầng và tường rào bao quanh. Qua kiểm tra rà soát, UBND thành phố S xác định việc xây dựng nhà 03 tầng và tường rào bao quanh là do ông Trần Quyết T4 tự ý xây dựng, UBND phường QT và UBND thành phố S không cấp phép ông T3 xây dựng. Mặt khác, thửa đất ông Trần Quyết T4 xây dựng không liền kề, không giáp ranh với thửa đất của bà Đàm Thị T đang sử dụng.

Tại Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đàm Thị T, nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại 34m^2 đất đã được khẳng định là không có căn cứ pháp luật. Đồng thời tại các buổi đối thoại giải quyết việc đòi bồi thường của bà Đàm Thị T, các thành phần tham gia buổi đối thoại đều khẳng định bà T không mất 34m^2 đất. Do đó UBND thành phố S khẳng định bà T không bị thiệt hại 34m^2 đất, việc kiện đòi bồi thường của bà Đàm Thị T là không có cơ sở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại, quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 229, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 203 Luật Đất đai 2013, Điều 138 Bộ luật dân sự 2015, tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/02/2019, nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 02/4/2019, nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có văn bản về việc chấm dứt ủy quyền đối với ông Nguyễn A P.

Ngày 17/4/2019, nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo bổ sung với các căn cứ:

Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc thay đổi người tiến hành tố tụng, về quy định người đại diện theo ủy quyền. Nội dung bản án sơ thẩm thiếu khách quan, không xem xét đến các chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đàm Thị T rút kháng cáo về nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Giữ nguyên quan điểm. Diện tích đất của nguyên đơn được cấp là 210m^2, sau khi giải phóng mặt bằng, bị thu hồi 55m^2 đất, như vậy phải còn 155m^2. Hiện nay chúng tôi chỉ được sử dụng 121m^2 đất. Trong đó có 28m^2 là nhà bà T2 lấn chiếm nên tôi chỉ đòi 28m^2, còn 6m^2 thì tôi sẽ yêu cầu UBND thành phố S cấp lại theo đúng quy định. Tại phiên tòa này tôi chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại 28m^2 đất, rút kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại. UBND thành phố Sơn La không công nhận tờ bản đồ F48-100(45-5) nhưng không đưa ra được tờ bản đồ nào khác chứng minh.

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Việc sai sót về diện tích là do quá trình đo vẽ tại thời điểm cấp đất, không chỉ có hộ bà T mà còn rất nhiều hộ khác trong đó có cả hộ bị đơn.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T7: Việc hình thửa đất chưa chính xác do quá trình đo vẽ thời điểm đó. Thực tế, chúng tôi cũng thiếu đất. Hiện trạng sử dụng vẫn như trước đến nay.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La: Yêu cầu của bà T đã được giải quyết tại Quyết định giải

quyết của UBND tỉnh Sơn La xác định bà T không bị mất 34m^2 đất. Chúng tôi giữ nguyên ý kiến. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ, cần căn cứ thực tế sử dụng để điều chỉnh. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ sơ đồ chứ không phải bản đồ như tờ bản đồ F48-100(45-5).

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Đủ căn cứ xác định bà T được cấp 150m^2 đất thổ cư trên tổng số 210m^2 đất mà gia đình bà sử dụng. Tại tờ bản đồ F48-100(45-5) thể hiện bà T có 210m^2, tuy nhiên không thể hiện đất hành lang giao thông. Quá trình đo đạc các lần của gia đình bà T không trùng hợp về hình thể. Giáp ranh giữa bà T, bà T6 không được thể hiện cụ thể là bao nhiêu. Theo lời khai của những người làm chứng đều thể hiện ranh giới không tranh chấp, giữ nguyên hiện trạng. Ngày 22/3/2005, các bên đã thỏa thuận, cắm mốc rõ ràng. Hiện trạng đo vẽ ngày 12/6/2018 thể hiện trạng như biên bản ngày 22/3/2005. Do đó phần phía trước là phù hợp, chỉ cần chỉnh lại phần phía sau phù hợp. Các bên sử dụng ổn định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà T2 trả lại đất. Đối với việc bà T rút yêu cầu về bồi thường thiệt hại, cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, xét nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố S đã ban hành Quyết định phân công người tiến hành tố tụng số 16/QĐ-TA ngày 24/01/2018 phân công thẩm phán Lại Thị Hiếu là thẩm phán giải quyết vụ án; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/QĐ-CA ngày 20/9/2018 quyết định phân công thẩm phán Phạm Tuấn Minh thay thẩm phán Lại Thị Hiếu giải quyết vụ án; Quyết định số 04/QĐ-CA ngày 27/12/2018 quyết định phân công thẩm phán Lại Thị Hiếu thay thẩm phán Phạm Tuấn Minh giải quyết vụ án. Phía nguyên đơn cho rằng việc thay đổi người tiến hành tố tụng nêu trên là vi phạm tố tụng do Thẩm phán Lại Thị Hiếu không vô tư, khách quan, đã bị thay đổi lại tiếp tục được phân công giải quyết vụ án. Xét thấy, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không thể hiện việc phía nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có đơn đề nghị thay đổi thẩm phán cũng như có các tài liệu chứng cứ chứng

minh cho việc thẩm phán Lại Thị Hiếu không vô tư khách quan. Tại Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/QĐ-CA ngày 20/9/2018 nêu rõ *"Xét đề nghị xin thay đổi thẩm phán của thẩm phán Lại Thị Hiếu được phân công giải quyết vụ án là có căn cứ cần được chấp nhận"*. Như vậy, việc thay đổi thẩm phán Lại Thị Hiếu không thuộc trường hợp "có căn cứ rõ ràng họ không vô tư khách quan trong khi làm nhiệm vụ" tại khoản 3 Điều 52 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, mặt khác không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc Thẩm phán Lại Thị Hiếu thuộc trường hợp bắt buộc phải thay đổi thẩm phán. Việc chánh án Tòa án nhân dân thành phố S ra Quyết định số 04/QĐ-CA ngày 27/12/2018 quyết định phân công thẩm phán Lại Thị Hiếu thay thẩm phán Phạm Tuấn Minh giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Lý do kháng cáo nêu trên của nguyên đơn Đàm Thị T, Nguyễn Văn T1 là không có căn cứ.

Đối với việc bà Đàm Thị T, Nguyễn Văn T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận người đại diện ủy quyền của UBND thành phố S ủy quyền lại cho Chánh thanh tra thành phố S và Trưởng phòng TNMT thành phố S tham gia giải quyết vụ án là vi phạm tố tụng, cần áp dụng theo quy định về đại diện tại Luật tố tụng hành chính mới chính xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, đã được tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm đúng theo trình tự, quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, cần áp dụng các quy định của bộ luật dân sự, tố tụng dân sự để giải quyết. Trong vụ án trên, việc ủy quyền cũng như ủy quyền lại đã tuân thủ các quy định của Bộ luật dân sự 2015 tại các Điều từ 138 đến 143, 562, 564 của Bộ luật này. Do vậy nội dung kháng cáo trên là không có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 150m^2 trên tổng diện tích 210m^2 mà ông bà thực tế sử dụng (gồm 24m^2 hành lang giao thông và 36m^2 ngoài bìa), đất giáp ranh với đất bà Nguyễn Thị T6. Các bên đương sự đều nhất trí với số liệu trên. Quá trình sử dụng, do việc nâng cấp đường Quốc lộ 6 dẫn tới hiện trạng đất có sự thay đổi về diện tích, các bản đồ đo vẽ không có sự thống nhất, quá trình xem xét thẩm định xác định gia đình bà Đàm Thị T bị thiếu diện tích đất ngoài giấy CNQQSDĐ là 9,78m. Về hiện trạng đất gia đình bà Nguyễn Thị T6 và các con xác định dư ra diện tích đất ngoài giấy CNQQSDĐ là 153,17m^2. Tuy nhiên, nếu dựa theo yêu cầu tại đơn khởi kiện xác định tứ cận bị lấn chiếm có chiều rộng phía trước (giáp đường Quốc lộ 6A) là 1,96m, chiều rộng phía sau là 2,27m khi cộng vào sơ đồ thửa đất của các bên thì đều không phù hợp. Mặt khác, trong quá trình sử dụng từ năm 1989, đến khi cấp bìa năm 1994, khi bà T xây nhà năm 2004 giữa hai hộ gia đình bà Đàm Thị T và bà Nguyễn Thị T6 không hề xảy ra tranh chấp, sau khi phát sinh tranh chấp, sau đó bà T6 có chuyển nhượng đất cho các con trong đó

có bà T2, ông T3, ngày 22/3/2005, giữa hai hộ gia đình đã tiến hành xác minh ranh giới tranh chấp có sự chứng kiến của Nguyễn Hồng K đã xác định ranh giới giữa hai hộ và ranh giới đó vẫn được giữ nguyên trong quá trình sử dụng, ông Nguyễn Hồng Q, bà Nguyễn Thị L xác định ranh giới hiện nay giữa nhà bà T6, bà T đúng là ranh giới khi bà Th (mẹ ông Q, bà L) bán đất cho bà T, căn cứ ranh giới đó, ông Trần Quyết T4 mới xây dựng nhà và tường rào bao quanh. Như vậy, có thể xác định, hiện trạng đất giữa hai hộ gia đình bà T1, ông T2 và bà T, ông T1 không có sự chồng lấn, về mặt thực tế gia đình bà T không bị thiệt hại.

Đối với ý kiến của các đương sự liên quan đến tài liệu là tờ bản đồ số F48-100(45-5) lưu giữ tại Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên và môi trường, thấy rằng: Tờ bản đồ trên chỉ có chữ ký của người kiểm tra, không có chữ ký của người đo vẽ, của Sở Địa chính do đó không đảm bảo tính pháp lý, số thửa trong tờ bản tờ bản đồ và số thửa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T, ông T1 là không giống nhau, do đó tờ bản đồ này không phải là tờ bản đồ dùng để cấp đất cho các hộ dân. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất được cấp là 150m^2, phía gia đình bà T không có ý kiến phản đối hay khiếu nại về nội dung này. Tuy tờ bản đồ số F48-100(45-5) không đảm bảo giá trị pháp lý tuy nhiên vẫn có giá trị tham khảo. Căn cứ vào các biên bản đo đạc, kiểm tra, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lời khai của các nhân chứng cũng như đối chiếu tờ bản đồ trên, cấp sơ thẩm cũng đã xác định diện tích của gia đình bà T là 210m^2 gồm diện tích trong và ngoài bìa để từ đó giải quyết vụ án là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Đối với quá trình cấp giấy CNQSDĐ cho bà T6 và các con, trong đó có hộ gia đình bà T2, ông T3 cũng như giải quyết khiếu nại liên quan đến việc đòi lại 50m^2 đất của bà T. Quá trình giải quyết của UBND thành phố S, UBND tỉnh Sơn La cũng đã xác định việc sai sót trong đo vẽ dẫn tới có sự chồng lấn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 2410/QĐ- CTUBND ngày 07/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố S và Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La đã xác định chấp nhận một phần khiếu nại của bà Đàm Thị T, xác định việc chồng lấn chỉ trên giấy tờ, không phải trên thực tế sử dụng, và sai sót đã được sửa chữa thông qua thực hiện việc xóa tên, thu hồi giấy tờ hành chính trên phần đất chồng lấn, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của bà T, ông T1. Nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố S và UBND tỉnh Sơn La là chính xác, phù hợp với nội dung Tòa án đã nhận định ở trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đàm Thị T đề nghị rút kháng cáo về nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại, việc rút nội dung kháng cáo trên của bà Đàm Thị T là tự nguyện, không bị ép buộc, cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu tên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án số 06/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 229, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 203 Luật Đất đai 2013, Điều 138 Bộ luật dân sự 2015, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 về việc buộc bà Trần Thị T2, ông Trần Quyết T3 phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 28m$^{2.}$

2. Về án phí:

Nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 7.800.000đ (bảy triệu tám trăm nghìn đồng) án phí yêu cầu bồi thường thiệt hại, được khấu trừ vào số tiền 3.900.000đ (ba triệu chín trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000416 ngày 24/01/2018 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002746ngày 01/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Nguyên đơn bà Đàm Thị T, ông Nguyễn Văn T1 còn phải nộp tiếp số tiền là 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 24/4/2019).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Trung Thành